

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2023/DS-PT

Ngày: 21-8-2023

V/v: “Tranh chấp H đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Thái Thị Hồng Vân

Các Thẩm phán: + Ông Lê Hữu Nam

+ Bà Trương Thị Đào Vi

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhật Hạ, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Văn Sinh, Kiểm sát viên.

Vào ngày 21 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 06/2023/TLPT-DS, ngày 06/02/2023; về việc: “Tranh chấp H đồng vay tài sản”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 16/2022/DS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện A L, tỉnh Thừa Thiên Huế bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 81/2023/QĐ-PT ngày 09 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1958; trú tại: Tổ 6, tổ dân phố số 4, thị trấn A L, huyện A L, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

Bà Mai Thị H, sinh năm 1963; trú tại: Tổ 6, tổ dân phố số 4, thị trấn A L, huyện A L, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Mai Thị H: Ông Lê Văn T (Văn bản ủy quyền ngày 23/6/2023); có mặt.

- Bị đơn: Ông Cao Xuân L, sinh năm 1978; trú tại: Tổ 6, tổ dân phố số 4, thị trấn A L, huyện A L, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Hồ Thị Minh S, sinh năm 1980; trú tại: Tổ 6, tổ dân phố số 4, thị trấn A L, huyện A L, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Người kháng cáo: Bị đơn - ông Cao Xuân L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/02/2021, Nguyên đơn ông Lê Văn T, bà Mai Thị H trình bày:

Công ty TNHH một thành viên Hoàng A, người đại diện theo pháp luật: ông Cao Xuân L; chức vụ Giám đốc và bà Hồ Thị Minh S - kế toán trưởng có vay tiền của vợ chồng ông T và bà H 2 lần cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 05-04-2015 vay số tiền 240.000.000 đồng, thời hạn trả 01 năm, thỏa thuận lãi suất 9%/năm theo mức lãi suất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định.

Lần 2: Ngày 11-7- 2015 vay số tiền 150.000.000 đồng, thời hạn trả là 10 ngày đến ngày 21-7- 2015, không ghi lãi suất nhưng có thỏa thuận lãi suất 9,0%/năm theo mức lãi suất của Ngân hàng Nông nghiệp Nhà nước quy định.

Ông Cao Xuân L, bà Hồ Thị Minh S lấy danh nghĩa Công ty TNHH một thành viên Vật tư nông nghiệp Hoàng A vay tiền của ông T, bà H và bên vay tiền ký tên, ghi tên là Cao Xuân L và bà Hồ Thị Minh S với tư cách ông Cao Xuân L, chức vụ: Giám đốc và bà Hồ Thị Minh S, chức vụ: Kế toán trưởng. Nhưng trên thực tế, ông L bà S mượn tiền của vợ chồng ông bà để chi tiêu trong gia đình chứ không phải vay cho Công ty TNHH một thành viên Vật tư nông nghiệp Hoàng A để hoạt động kinh doanh. Ông L, bà S hứa trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho ông, bà nhưng từ khi vay đến nay chưa trả gốc và lãi. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu vợ chồng ông L, bà S phải trả nợ tiền gốc hai lần vay tổng cộng số tiền gốc là 390.000.000 đồng với lãi suất 9%/năm, cụ thể:

Vay lần 1: Từ ngày 05-04-2015 đến 05-04-2021:

$240.000.000 \text{ đồng} \times 9\%/năm = 240.000.000 \text{ đồng} \times 71 \text{ tháng} \times (0,75\%/tháng) = 127.800.000 \text{ đồng}.$

Vay lần 2: Từ ngày 11-7-2015 đến 11-02-2021:

$150.000.000 \text{ đồng} \times 9\%/năm = 150.000.000 \text{ đồng} \times 67 \text{ tháng} \times (0,75\%/tháng) = 75.375.000 \text{ đồng}.$

Tổng cộng cả gốc và lãi là: 593.175.000 đồng; trong đó:

- Nợ gốc: 390.000.000 đồng.

- Nợ lãi: 203.175.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 200.000.000 đồng đã nhận ngày 9/6/2016, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông L và bà S phải trả số tiền nợ gốc 190.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất đã thỏa thuận 9%/năm kể từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bị đơn ông Cao Xuân L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Hồ Thị Minh S thừa nhận có vay tiền của vợ chồng ông T 02 lần theo như trình bày của ông T và bà H. Mục đích vay tiền là để trả nợ cho Ngân hàng. Tuy nhiên, ông L và

bà S không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì đã trả nợ hết theo hai giấy nhận tiền cụ thể là:

- Ngày 09/06/2016 với số tiền 200.000.000 đồng (Giấy biên nhận do ông Lê Văn T tự viết và ký ghi họ tên).

- Ngày 29/6/2016 với số tiền 300.000.000 đồng (Giấy biên nhận do tôi L viết, ông Lê Văn T ký và ghi họ tên người nhận tiền).

Tổng cộng số tiền 2 lần trả nợ cho ông T đã nhận là 500.000.000 đồng; trong đó trả tiền gốc là 390.000.000 đồng, tiền lãi 62.100.000 đồng, nên ông T, bà H không có quyền khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông bà trả nợ số tiền của hai khoản vay trên.

Quá trình giải quyết sơ thẩm, ông T và ông L đều có đơn yêu cầu Tòa án trung cầu giám định chữ viết, chữ ký của ông T tại 2 giấy nhận tiền để có cơ sở giải quyết vụ án và theo kết quả giám định đã kết luận: Giấy nhận tiền ngày 09/06/2016 với số tiền 200.000.000 đồng, đã xác định chữ viết, chữ ký trong giấy nhận tiền là của ông T và giấy nhận tiền ngày 29/6/2016 với số tiền 300.000.000 đồng không phải là chữ viết, chữ ký của ông T.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2022/DS-ST ngày 27/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện A L, tỉnh Thừa Thiên Huế đã tuyên xử:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 161; điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 471, 474, 476 và 477 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 280, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn T và bà Mai Thị H.

Buộc vợ chồng ông Cao Xuân L, bà Hồ Thị Minh S phải có nghĩa vụ trả nợ tổng số tiền gốc, lãi là: 348.077.397 đồng, trong đó tiền gốc là 190.000.000 đồng, tiền lãi 158.077.397 đồng cho vợ chồng ông Lê Văn T, bà Mai Thị H.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án theo luật định.

Ngày 11/01/2023, Bị đơn ông Cao Xuân L có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc vợ chồng ông Cao Xuân L, bà Hồ Thị Minh S phải có nghĩa vụ trả nợ tổng số tiền gốc và lãi là 348.077.397 đồng, trong đó tiền gốc là 190.000.000 đồng, tiền lãi là 158.077.397 đồng; bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 17.403.869 đồng.

Ngày 27/6/2023, bị đơn ông Cao Xuân L nộp đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, trung cầu giám định chữ viết, chữ ký

mang tên Lê Văn T trên giấy nhận tiền ngày 29/6/2016, Xem xét số tiền 80.000.000 đồng, buộc ông T trả lại cho vợ chồng ông L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tham gia tố tụng trong vụ án đều tuân theo pháp luật tố tụng dân sự không vi phạm gì cần phải kiến nghị đề khắc phục.

- Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện A L do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, kết quả tranh tụng, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tính hợp pháp của kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị đơn có nội dung phù hợp với quy định tại Điều 271, 272; trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 và đã nộp đủ án phí phúc thẩm nên được chấp nhận để đưa ra xét xử phúc thẩm.

[1/3]. Về việc xác định bị đơn:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn (**BL 01**), bị kiện là Công ty TNHH một thành viên Hoàng A và bà Hồ Thị Minh S. Tuy nhiên, tại mục những vấn đề yêu cầu Tòa án giải quyết người khởi kiện ghi: *“Vi vậy, tôi yêu cầu Tòa án nhân dân huyện A L xem xét giải quyết buộc ông L, bà S phải trả số tiền nợ nêu trên...”*. Như vậy, người bị kiện là Công ty TNHH một thành viên Hoàng A và bà Hồ Thị Minh S nhưng lại yêu cầu ông L và bà S phải trả nợ. Tòa án nhân dân huyện A L khi xử lý đơn khởi kiện không thông báo cho người khởi kiện sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện mà thụ lý vụ án và tại Thông báo thụ lý vụ án (**BL17**) xác định bị đơn là ông Cao Xuân L - Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Hoàng A, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị Minh S là vi phạm Điều 5 và khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng Dân sự quy định về quyền tự định đoạt của đương sự và xác định bị đơn trong vụ án dân sự.

Tại Biên bản hòa giải (**BL 68**), Biên bản hòa giải bắt đầu vào hồi 8 giờ 30 phút ngày 04 tháng 6 năm 2022 nhưng kết thúc Biên bản vào hồi 9 giờ 30 phút ngày 03 tháng 6 năm 2022 là vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng.

[2] Về nội dung:

[2.1]. Tại đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn trả nợ tổng số tiền 593.175.000 đồng; trong đó: Nợ gốc: 390.000.000 đồng, nợ lãi: 203.175.000 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu về khoản tiền gốc đối với số tiền 200.000.000 đồng, nhưng Hội đồng xét xử không làm rõ nguyên đơn có rút yêu cầu khởi kiện về số tiền lãi phát sinh hay không? Nếu có thì bao nhiêu để có căn cứ chấp nhận một phần hay toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đối với án phí sự dân sơ thẩm, căn cứ khoản 3 Điều 18 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án quy định *“Trường hợp Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự do người khởi kiện rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự.....thì tiền tạm ứng án phí được trả lại cho người đã nộp”*. Như vậy, tại phiên tòa nguyên đơn ông Lê Văn T chỉ rút một phần yêu cầu khởi kiện thì phải chịu án phí tương ứng với số tiền không được Tòa án chấp nhận. Cấp sơ thẩm tuyên vợ chồng ông T, bà H không phải chịu án phí là không đúng quy định của pháp luật.

[2.2]. Về tiền lãi: Trong vụ án này các bên đương sự đều thừa nhận mức lãi suất thỏa thuận là 9%/năm và không có tranh chấp. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án áp dụng mức lãi suất 9%/năm, mức lãi suất này phù hợp với quy định tại Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005. Cấp sơ thẩm căn cứ Thông tư liên tịch 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Bộ Tài chính-Bộ Tư pháp-Viện Kiểm sát nhân dân Tối Cao-Tòa án nhân dân Tối Cao để áp dụng mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay là không đúng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 và hướng dẫn tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

[2.3]. Về Luật áp dụng: Hợp đồng vay tiền giữa nguyên đơn và bị đơn đã được thực hiện xong trước ngày Bộ Luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 156 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 63/2020/QH 14 năm 2020 thì cần áp dụng bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết, cấp sơ thẩm áp dụng thêm các quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 là không có căn cứ, trái pháp luật.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Vì vậy, hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm theo như quan điểm của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật.

3. Về án phí và chi phí tố tụng:

Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, các chi phí tố tụng khác sẽ được Tòa án xem xét khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 148, Khoản 3 Điều 308; Điều 310 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Tuyên xử:

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2022/DS-ST ngày 27/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện A L, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện A L, tỉnh Thừa Thiên Huế giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Cao Xuân L số tiền 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0002894 ngày 11/01/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A L, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, các chi phí tố tụng khác sẽ được Tòa án xem xét khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND huyện A L;
- VKSND tỉnh TT Huế;
- Chi cục THADS huyện A L;
- Các đương sự;
- HCTP, lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Thị Hồng Vân